

CÔNG TY CỔ PHẦN X20
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

228-C.
CÔNG TY
M HỮU H
VÀ ĐỊNH
NAM
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Hà Chí Khoa	Thành viên
Ông Chu Văn Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên
Ông Phạm Văn Đông	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 16/06/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN X20



Vũ Văn Nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 395 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần X20

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.097.753.550	259.972.507.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	48.805.225.956	89.474.427.310
1. Tiền	111		48.805.225.956	89.474.427.310
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.883.766.802	119.661.889.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	37.042.006.791	46.025.711.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	257.604.474	71.020.344.143
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	45.000.000.000	15.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.055.740.413	686.968.933
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.471.584.876)	(13.071.134.876)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	53.496.587.467	50.217.212.692
1. Hàng tồn kho	141		58.815.114.815	62.511.014.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.318.527.348)	(12.293.802.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.912.173.325	618.977.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	274.237.738	266.059.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.095.614.528	352.917.427
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15.	1.542.321.059	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.528.062.968	225.565.583.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.500.000.000	6.500.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	6.500.000.000	6.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		149.755.630.774	154.516.593.860
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10.	139.710.624.767	144.400.141.191
- Nguyên giá	222		324.180.767.708	321.313.081.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.470.142.941)	(176.912.939.946)
2. TSCĐ vô hình	227	V.11.	10.045.006.007	10.116.452.669
- Nguyên giá	228		10.435.633.720	10.435.633.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(390.627.713)	(319.181.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.827.990.750	122.213.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	1.827.990.750	122.213.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	63.394.835.186	63.394.835.186
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.735.835.186	61.735.835.186
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.049.606.258	1.031.941.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	2.049.606.258	1.031.941.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		399.625.816.518	485.538.090.931

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.162.170.231	229.609.628.293
I. Nợ ngắn hạn	310		159.362.170.231	228.809.628.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	46.384.442.894	29.353.488.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	74.988.260.082	160.401.513.971
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15.	226.383.721	101.957.585
4. Phải trả người lao động	314		8.508.283.384	20.207.755.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.914.468.137	4.699.916.997
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	70.717.470	70.717.470
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	13.636.633.661	6.319.131.599
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	-	6.279.481.726
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.632.980.882	1.375.664.503
II. Nợ dài hạn	330		800.000.000	800.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	800.000.000	800.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.463.646.287	255.928.462.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	239.463.646.287	255.928.462.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.635.639.925	56.635.639.925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.328.006.362	26.792.822.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.959.029.150	22.588.186.063
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.368.977.212	4.204.636.650
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		399.625.816.518	485.538.090.931

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Người lập biểu

Kế toán trưởng Chủ tịch Hội đồng quản trị




Trần Thị Thúy Hằng

Lê Văn Nghĩa

Vũ Văn Nhất

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	376.163.193.012	408.350.409.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	5.428.791
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		376.163.193.012	408.344.980.814
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	346.080.488.777	366.697.656.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.082.704.235	41.647.324.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.166.919.936	364.072.204
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	-	14.142.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	2.128.564.286	17.501.062.631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	24.974.460.296	23.066.973.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.146.599.589	1.429.218.887
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	22.866.180	17.183.586
12. Chi phí khác	32	VI.7.	1	6.052.877
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.866.179	11.130.709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.169.465.768	1.440.349.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	800.488.556	288.069.919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.368.977.212	1.152.279.677

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Nhất

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.169.465.768	1.440.349.596
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.189.679.620	9.095.341.735
-	Các khoản dự phòng	03		(13.854.306.666)	9.392.734.749
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(95.558.739)	10.596.866
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(753.970.129)	(357.431.286)
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(1.344.690.146)	19.581.591.660
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.729.046.069	12.396.046.658
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.695.900.165	23.537.315.544
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(81.415.942.106)	(18.720.534.036)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.025.842.982)	167.689.357
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.412.593.443)	(761.978.212)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(951.477.184)	(1.401.100.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(4.725.599.627)	34.799.030.971
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.186.105.498)	(546.980.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.296.296	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(15.000.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.094.016	357.431.286
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(35.942.715.186)	(15.189.548.714)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.375.000)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2.375.000)	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(40.670.689.813)	19.609.482.257
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.474.427.310	33.276.925.951
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.488.459	(17.605.323)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	48.805.225.956	52.868.802.885

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY
CỔ PHẦN
X 20

Vu Văn Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 so Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0100109339 ngày 13/05/2020 về thay đổi người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty là **172.500.000.000 VND** (Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là X20.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

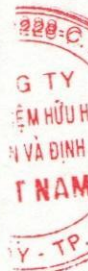
Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, ...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, ...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Lô 01 – KCN Hòa Xá, phường Mỹ Xá TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt may in	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Số 01 Tuệ Tĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Số 04 Lê Hồng Phong, phường Ba Đình, TP. Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%

Danh sách Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần 199 có trụ sở chính tại thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất hàng may sẵn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 33,4%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần X20 – Xí nghiệp Thương mại	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
2. Xí Nghiệp Đo may Quân đội	Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, TP. Hà Nội
3. Xí nghiệp May 3	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Trường mầm non	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 2.162 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.221 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	02 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm và Bản quyền, bằng sáng chế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa khu Nhà điều hành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép, chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các kế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và các khoản dự phòng phải trả khác.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng Bảo hành trích cho các sản phẩm đã bán trong năm trước do hết thời hạn bảo hành hoặc dự tính sẽ không phát sinh chi phí bảo hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng kinh doanh hàng may mặc đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hàng các mặt hàng may mặc.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm may mặc; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng, tài sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tặng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***20. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 0% đối với doanh thu từ hoạt động xuất khẩu; thuế suất 10% đối với doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.004.701.708	344.248.480
Tiền gửi ngân hàng	47.800.524.248	89.130.178.830
Cộng	48.805.225.956	89.474.427.310

CÔNG TY CỔ PHẦN X20Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	61.735.835.186	-	61.735.835.186	61.735.835.186	-	61.735.835.186
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa (i)	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên (ii)	9.500.000.000	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (iii)	38.235.835.186	-	38.235.835.186	38.235.835.186	-	38.235.835.186
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An (iv)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	1.659.000.000	-	1.659.000.000	1.659.000.000	-	1.659.000.000
Công ty Cổ phần 199 (v)	1.659.000.000	-	1.659.000.000	1.659.000.000	-	1.659.000.000
Cộng	63.394.835.186	-	63.394.835.186	63.394.835.186	-	63.394.835.186

- (i) Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (ii) Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iii) Công ty TNHH MTV X20 Nam Định hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iv) Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- (v) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa và phân phối lợi nhuận.

Tại thời điểm 30/06/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.656.426.971	(9.656.426.971)	10.255.976.971	(10.255.976.971)
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	-	-	9.703.882.229	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	2.606.801.552	-	4.434.956.547	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	-	-	2.010.335.892	-
Công ty TNHH Youngone Nam Định	4.444.723.635	-	-	-
Đoàn Nghi lễ Quân đội 781	4.101.071.688	-	-	-
Công ty TNHH PS VINA	1.408.314.083	-	2.055.292.630	-
Các đối tượng khác	14.824.668.862	(2.815.157.905)	17.565.267.223	(2.815.157.905)
Cộng	37.042.006.791	(12.471.584.876)	46.025.711.492	(13.071.134.876)

- b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	-	60.181.778.640
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	5.285.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may 7	-	4.100.000.000
Các đối tượng khác	257.604.474	1.453.565.503
Cộng	257.604.474	71.020.344.143

- b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	45.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (i)	45.000.000.000	-	15.000.000.000	-
b) Dài hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (ii)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Cộng	51.500.000.000	-	21.500.000.000	-

(i) Các khoản cho Công ty TNHH MTV X20 Nam Định vay ngắn hạn theo các hợp đồng:

Hợp đồng cho vay số 01/2021/X20-X20NĐ ngày 19/04/2021 với số tiền là 15 tỷ đồng. Thời hạn vay là 01 tháng, thời hạn hợp đồng tự động chuyển tiếp và quay vòng với chu kỳ 01 tháng. Lãi suất cho vay là 5,8%/ năm, tiền lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

Hợp đồng cho vay số 01/2022/X20-X20NĐ ngày 26/05/2022 với số tiền là 30 tỷ đồng. Thời hạn vay là 01 tháng, thời hạn hợp đồng tự động chuyển tiếp và quay vòng với chu kỳ 01 tháng. Lãi suất cho vay là 4,5%/ năm, tiền lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH MTV X20 Nam Định vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số 02/2021/X20-X20NĐ ngày 21/07/2021 với số tiền là 6,5 tỷ đồng, thời hạn vay từ 21/07/2021 đến quý I/2023, lãi suất 0%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

c) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	59.000.000	-	40.000.000	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	-	-	14.585.001	-
Phải thu khác	996.740.413	-	632.383.932	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	-	404.606.621	-
Các đối tượng khác	592.133.792	-	227.777.311	-
Cộng	1.055.740.413	-	686.968.933	-

b) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.656.426.971	-	10.255.976.971	-
CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.375.729.253	29.435.314	1.346.293.939	-
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	-	997.191.910	-
Công ty TNHH EKATI Việt Nam	355.415.223	92.624.567	375.415.223	112.624.567
Các đối tượng khác	208.881.400	-	208.881.400	-
Cộng	12.593.644.757	122.059.881	13.183.759.443	112.624.567

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.022.866.390	(4.797.879.756)	29.901.675.716	(10.214.958.234)
Công cụ, dụng cụ	30.395.742	-	31.981.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.002.357.229	-	5.543.744.826	(1.543.872.319)
Thành phẩm	11.589.103.739	(420.724.357)	22.900.709.160	(435.048.500)
Hàng hoá	4.099.888.740	(99.923.235)	4.060.894.689	(99.923.235)
Hàng gửi đi bán	70.502.975	-	72.009.516	-
Cộng	58.815.114.815	(5.318.527.348)	62.511.014.980	(12.293.802.288)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND

Chi phí sửa chữa lớn

Các hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa khu Nhà điều hành	1.791.926.105	-
Các hạng mục tại Khu B Phúc Đồng Long Biên	-	86.149.105
Hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa mái xưởng X20 Nam Định	36.064.645	36.064.645
Cộng	1.827.990.750	122.213.750

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	227.822.872.811	68.253.264.631	14.002.997.933	5.042.887.635	6.191.058.127	321.313.081.137
Mua trong kỳ	-	2.251.763.152	-	247.740.000	-	2.499.503.152
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.980.825.346	-	-	-	-	1.980.825.346
Thanh lý, nhượng bán	(248.998.182)	(1.363.643.745)	-	-	-	(1.612.641.927)
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	1.097.066.000	(40.127.273)	259.144.276	(219.317.003)	(1.096.766.000)	-
Số dư ngày 30/06/2022	230.651.765.975	69.101.256.765	14.262.142.209	5.071.310.632	5.094.292.127	324.180.767.708
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	110.718.785.849	49.005.031.960	8.360.304.177	4.448.825.833	4.379.992.127	176.912.939.946
Khấu hao trong kỳ	6.361.872.459	2.117.830.625	498.304.787	140.225.087	-	9.118.232.958
Thanh lý, nhượng bán	(197.386.218)	(1.363.643.745)	-	-	-	(1.561.029.963)
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	-	-	259.144.276	(259.444.276)	300.000	-
Số dư ngày 30/06/2022	116.883.272.090	49.759.218.840	9.117.753.240	4.329.606.644	4.380.292.127	184.470.142.941
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2022	117.104.086.962	19.248.232.671	5.642.693.756	594.061.802	1.811.066.000	144.400.141.191
Tại ngày 30/06/2022	113.768.493.885	19.342.037.925	5.144.388.969	741.703.988	714.000.000	139.710.624.767

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 52.852.534.341 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 92.457.284.984 đồng)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	9.504.466.000	931.167.720	10.435.633.720
Số dư ngày 30/06/2022	9.504.466.000	931.167.720	10.435.633.720
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	-	319.181.051	319.181.051
Khấu hao trong kỳ	-	71.446.662	71.446.662
Số dư ngày 30/06/2022	-	390.627.713	390.627.713
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022	9.504.466.000	611.986.669	10.116.452.669
Tại ngày 30/06/2022	9.504.466.000	540.540.007	10.045.006.007

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 263.367.720 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 70.425.000 đồng)

12. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	274.237.738	266.059.977
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	79.179.231	144.077.417
Chi phí trả trước khác	195.058.507	121.982.560
b) Dài hạn	2.049.606.258	1.031.941.037
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.367.910.179	642.294.672
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	599.877.132	389.646.365
Chi phí trả trước khác	81.818.947	-
Cộng	2.323.843.996	1.298.001.014

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	1.380.235.714	1.380.235.714	6.134.959.133	6.134.959.133
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	778.173.408	778.173.408	3.207.795.710	3.207.795.710

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	16.421.566.810	16.421.566.810	-	-
Công ty Cổ phần Aligro	1.503.332.136	1.503.332.136	3.006.664.272	3.006.664.272
Công ty Cổ phần Dệt May 7	2.886.434.592	2.886.434.592	-	-
Công ty TNHH Dệt may Mỹ Thịnh	-	-	2.950.228.490	2.950.228.490
Công ty TNHH Phong Lan	1.577.370.320	1.577.370.320	1.601.224.680	1.601.224.680
Công ty Cổ phần Trung Hiếu	3.759.270.696	3.759.270.696	-	-
Các đối tượng khác	18.078.059.218	18.078.059.218	12.452.616.195	12.452.616.195
Cộng	46.384.442.894	46.384.442.894	29.353.488.480	29.353.488.480

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	71.867.596.770	160.110.295.237
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	-	110.241.122
Các đối tượng khác	3.120.663.312	180.977.612
Cộng	74.988.260.082	160.401.513.971

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	22.068.518	4.175.790.177	4.063.465.419	134.393.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.783.828	800.488.556	870.272.384	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.105.239	610.854.543	528.969.337	91.990.445
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	330.388.545	330.388.545	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	101.957.585	5.594.133.276	5.469.707.140	226.383.721
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.542.321.059	1.542.321.059
Cộng	-	-	1.542.321.059	1.542.321.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

16. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước tiền lương nghỉ phép	300.000.000	1.520.171.894
Trích trước chi phí thuê đất	1.583.193.221	-
Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo khối văn phòng Công ty	-	808.017.759
Trích trước chi phí thuê nhà 53, 55 Cửa Đông	1.020.429.544	806.265.000
Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	958.834.999
Trích trước chi phí khác	52.010.373	606.627.345
Cộng	3.914.468.137	4.699.916.997
17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu sản xuất hàng quân trang chưa thực hiện	70.717.470	70.717.470
Cộng	70.717.470	70.717.470
18. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.123.762.260	1.239.979.401
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.458.863.401	5.025.144.198
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>8.846.700.000</i>	<i>224.075.000</i>
- Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	-
- Các đối tượng khác	2.661.105.000	224.075.000
Phải trả khen thưởng các danh hiệu cho CBNV, tập thể của Công ty	-	1.194.500.000
Tổng Cục Hậu cần	-	500.000.000
Cục Quân nhu	-	300.000.000
Trợ cấp thôi việc	51.638.083	232.970.366
Các quỹ khác của Công ty	660.730.623	524.551.862
Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	-	553.465.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.899.794.695	1.495.581.620
b) <i>Dài hạn</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	800.000.000
Cộng	14.436.633.661	7.119.131.599
c) <i>Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19. Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	6.279.481.726
Cộng	-	6.279.481.726

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	172.500.000.000	38.904.731.630	211.404.731.630
Lãi trong năm trước	-	4.204.636.650	4.204.636.650
Chia cổ tức	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.691.545.567)	(7.691.545.567)
Số dư ngày 31/12/2021	172.500.000.000	26.792.822.713	199.292.822.713
Lãi trong kỳ này	-	3.368.977.212	3.368.977.212
Chia cổ tức	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(11.208.793.563)	(11.208.793.563)
Số dư ngày 30/06/2022	172.500.000.000	10.328.006.362	182.828.006.362

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2022 thì Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 11.208.793.563 đồng và chia cổ tức 5% trên Vốn điều lệ là 8.625.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	43.788.100.000	43.788.100.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.625.000.000	8.625.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	56.635.639.925	-	-	56.635.639.925
Cộng	56.635.639.925	-	-	56.635.639.925

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	51.416,75	815.377,90

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	367.542.721.515	398.588.428.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.620.471.497	9.761.980.963
Cộng	376.163.193.012	408.350.409.605

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giảm giá hàng bán	-	5.428.791
Cộng	-	5.428.791

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	346.211.751.174	361.012.519.782
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.844.012.543	5.685.136.479
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.975.274.940)	-
Cộng	346.080.488.777	366.697.656.261

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	739.285.797	357.431.286
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	332.075.400	6.588.966
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	95.558.739	51.952
Cộng	1.166.919.936	364.072.204

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	10.648.818
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.493.294
Cộng	-	14.142.112

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC sau kiểm kê	14.684.332	-
Thu phí bảo vệ và vệ sinh buồng thẻ ATM	8.181.818	8.181.818
Thu nhập khác	30	9.001.768
Cộng	22.866.180	17.183.586

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí khác	1	6.052.877
Cộng	1	6.052.877

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.408.046.012	17.501.062.631
Chi phí nhân viên bán hàng	381.895.061	328.431.643
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.017.880.803	3.138.243.087
Chi phí dụng cụ đồ dùng	52.193.871	34.133.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.171.454	35.171.454
Chi phí bảo hành	317.241	8.863.744.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.597.941	1.810.832.944
Chi phí bằng tiền khác	5.275.989.641	3.290.505.775
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.574.010.296	23.066.973.127
Chi phí nhân viên quản lý	10.708.072.814	10.635.402.146
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	444.537.975	805.624.926
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.379.097.207	1.047.623.250

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.588.734	1.815.648.754
Thuế, phí, lệ phí	509.896.681	927.820.752
Chi phí dự phòng	-	528.990.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.585.399.959	2.013.391.485
Chi phí bằng tiền khác	9.008.416.926	5.292.471.302
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.879.031.726)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(6.279.481.726)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(599.550.000)	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.743.112.388	25.176.897.460
Chi phí nhân công	42.224.010.751	41.375.874.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.189.679.620	9.095.341.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.707.871.561	150.462.433.764
Chi phí bằng tiền khác	19.836.641.098	19.616.617.626
Cộng	389.701.315.418	245.727.164.856

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.169.465.768	1.440.349.596
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	167.022.989	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.002.442.779	1.440.349.596
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện	800.488.556	288.069.919
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	800.488.556	288.069.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***11. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Bù trừ lãi cho vay phải thu với công nợ phải trả	562.191.781	-

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Công ty con
Bộ Quốc Phòng	Cổ đông sở hữu 71,72% vốn
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	269.520.883.088	324.553.876.379
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	275.102.754	55.603.124
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	304.870.144	273.439.461
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	507.616.706	147.437.175
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	341.280.878	63.607.096
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	263.849.334.422	317.060.299.753
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	6.953.489.770
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	1.448.105.184	-
Công ty Cổ phần 26	2.794.573.000	-
Doanh thu bán và cho thuê tài sản, mặt bằng	6.327.159.270	6.207.168.942
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	804.602.830	796.370.316
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	3.233.859.702	3.202.453.386
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	1.021.585.420	1.014.366.560
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	1.267.111.318	1.189.183.318
Công ty Cổ phần 199	-	4.795.362
Mua hàng	225.732.177.931	230.992.665.249
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	7.158.150.259	8.980.983.455
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	169.723.272.167	164.915.002.427
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	-	4.977.091.883
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	18.997.777.881	18.693.893.863
Công ty Cổ phần 199	-	12.855.082.736
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	21.848.942.054	12.337.432.315
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	7.722.897.270	8.199.419.570
Công ty Cổ phần 26	-	33.759.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc	281.138.300	-
Lãi cho vay	562.191.781	145.397.260
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	562.191.781	145.397.260
Cho vay	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	30.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	6.185.595.000	6.185.595.000
Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	6.185.595.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	4.170.755.152	14.216.155.576
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	-	9.703.882.229
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	2.606.801.552	4.434.956.547
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	-	77.316.800
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	1.563.953.600	-
Trả trước cho người bán	-	65.466.778.640
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	-	60.181.778.640
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	5.285.000.000
Phải thu về cho vay	51.500.000.000	21.500.000.000
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	51.500.000.000	21.500.000.000
Phải thu khác	404.606.621	404.606.621
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	404.606.621
Phải trả người bán	18.651.255.932	10.317.639.651
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	1.380.235.714	6.123.627.607
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	778.173.408	3.207.795.710
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	16.421.566.810	-
Công ty Cổ phần 199	-	870.958.000
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	30.164.534
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắc Lắc	71.280.000	85.093.800
Người mua trả tiền trước	71.867.596.770	160.220.536.359
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	71.867.596.770	160.110.295.237
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	-	110.241.122
Phải trả khác	6.197.595.000	-
Bộ Quốc phòng	6.185.595.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	12.000.000	-

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.061.212.516	980.995.721
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	28.800.000	28.800.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	169.896.304	166.920.630
Cộng	1.259.908.820	1.176.716.351

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		1.061.212.516	980.995.721
Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch Hội đồng quản trị	236.423.750	236.870.630
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	216.836.594	216.703.438
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc	179.686.208	166.829.429
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc	176.504.313	175.931.558
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc	91.009.750	184.660.666
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	160.751.901	-
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị		28.800.000	28.800.000
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	14.400.000	14.400.000
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên	-	14.400.000
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên	14.400.000	-
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		169.896.304	166.920.630
Bà Ngô Thị Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	150.696.304	147.720.630
Bà Phan Thị Thúy	Thành viên	9.600.000	-
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	9.600.000	-
Bà Nguyễn Thị Sen	Thành viên	-	9.600.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	-	9.600.000
Cộng		1.259.908.820	1.176.716.351

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	48.805.225.956	89.474.427.310
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	239.463.646.287	255.928.462.638
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.805.225.956	89.474.427.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.626.162.328	33.641.545.549
Các khoản đầu tư tài chính	51.500.000.000	21.500.000.000
Cộng	125.931.388.284	144.615.972.859
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	60.821.076.555	36.472.620.079
Chi phí phải trả	3.914.468.137	4.699.916.997
Cộng	64.735.544.692	41.172.537.076

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn,

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	60.021.076.555	800.000.000	60.821.076.555
Chi phí phải trả	3.914.468.137	-	3.914.468.137
Các khoản vay	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.672.620.079	800.000.000	36.472.620.079
Chi phí phải trả	4.699.916.997	-	4.699.916.997
Các khoản vay	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc đã đánh giá rủi ro thanh khoản, và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.805.225.956	-	48.805.225.956
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.626.162.328	-	25.626.162.328
Các khoản đầu tư tài chính	45.000.000.000	6.500.000.000	51.500.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.474.427.310	-	89.474.427.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.641.545.549	-	33.641.545.549
Các khoản đầu tư tài chính	15.000.000.000	6.500.000.000	21.500.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần X20 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Nhất